



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cao su Thống Nhất

Ngày 31/12/2025	32,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.2%	10.5%	15.2%

DT thuần Q4/25
58.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.90 15.8%
YoY: ▲ 15.6 36.7%

LN thuần Q4/25
6.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.69 35.2%
YoY: ▼ 2.19 -25.2%

LN sau thuế Q4/25
6.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.04 49.3%
YoY: ▼ 6.82 -52.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
34.7%
YoY: +/- ▲ 2.3%

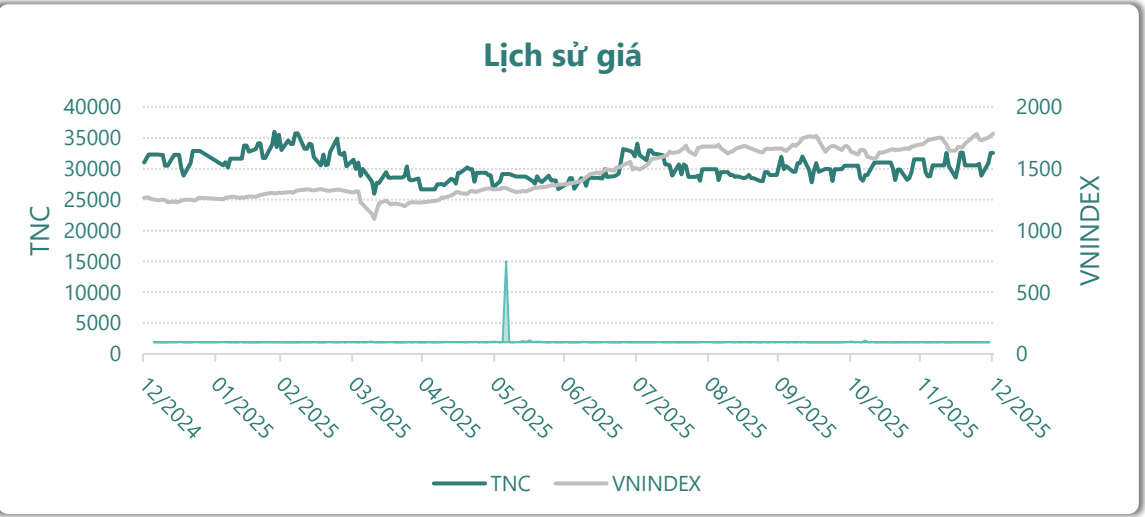
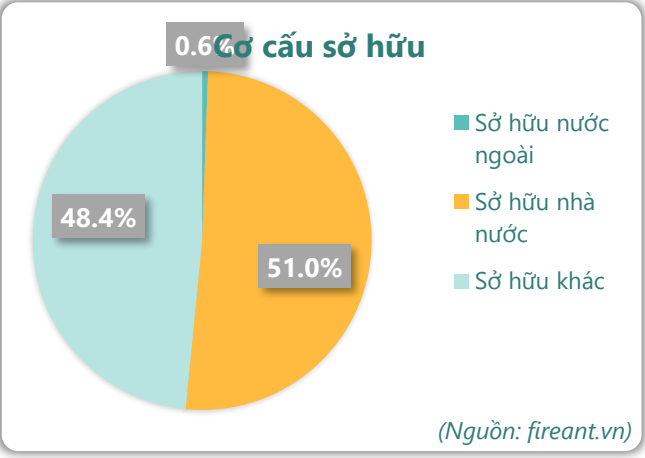
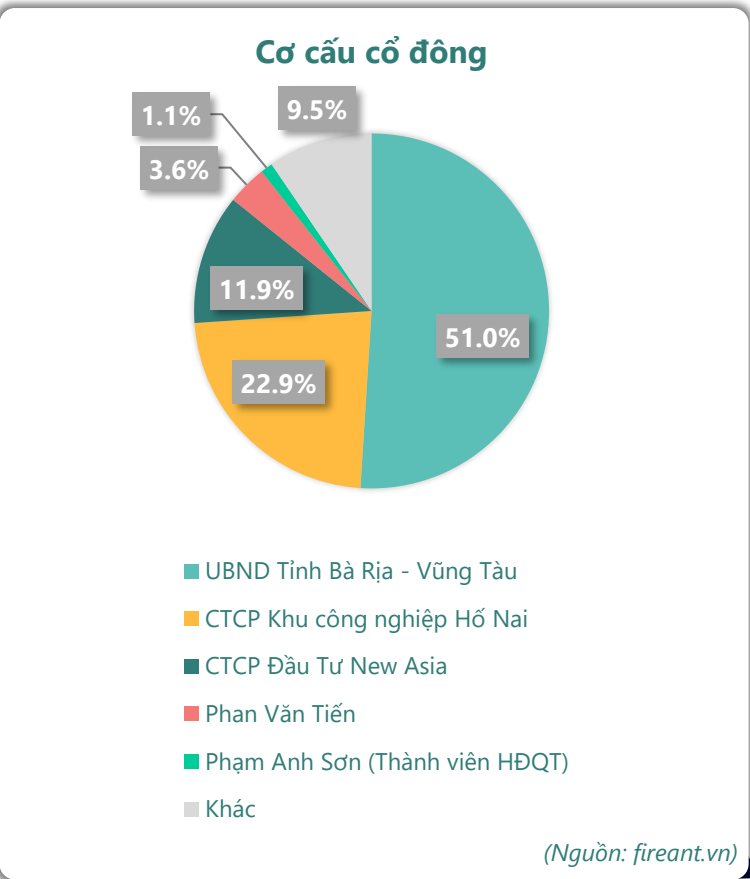
ROE 2025
14.4%
YoY: +/- ▲ 2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,960 - 36,011
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	628
Số lượng CPLH (CP)	19,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	645
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.12
EPS	2,579
P/E	12.6

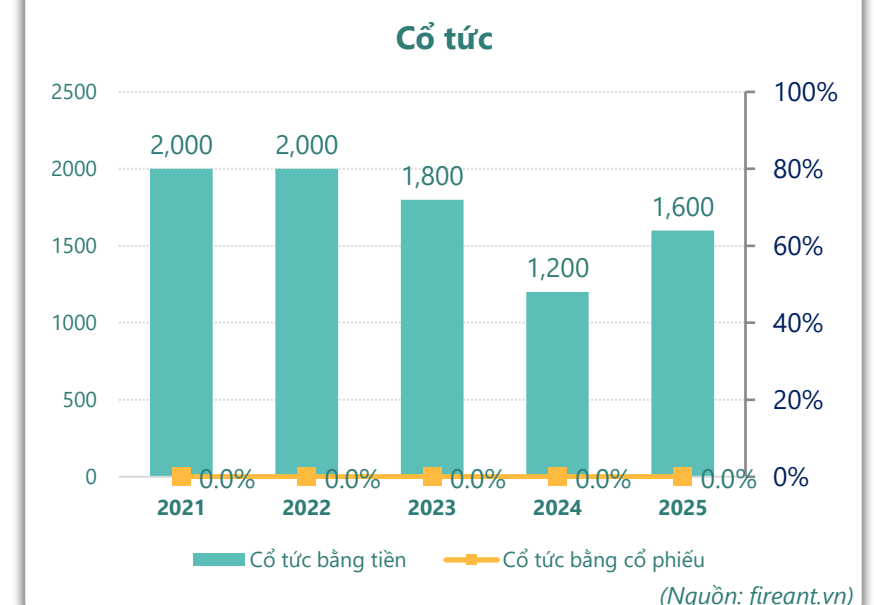
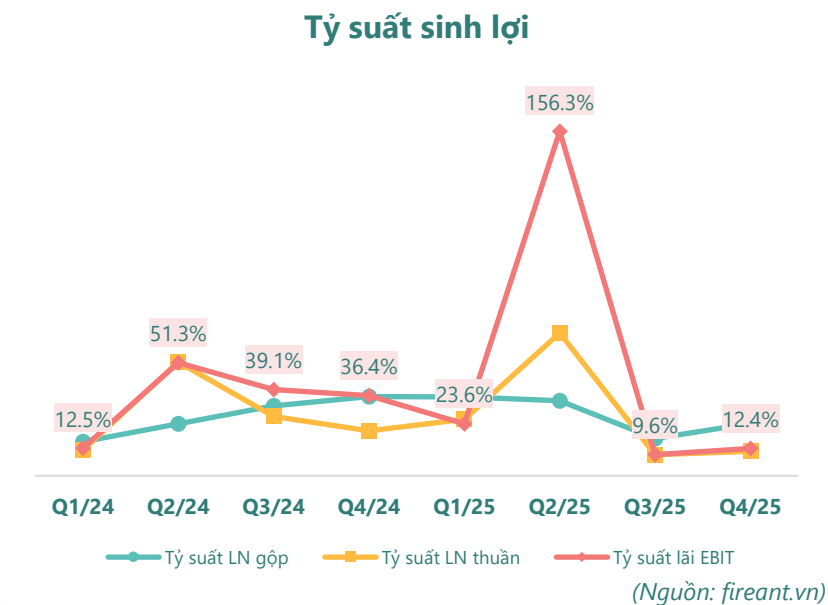
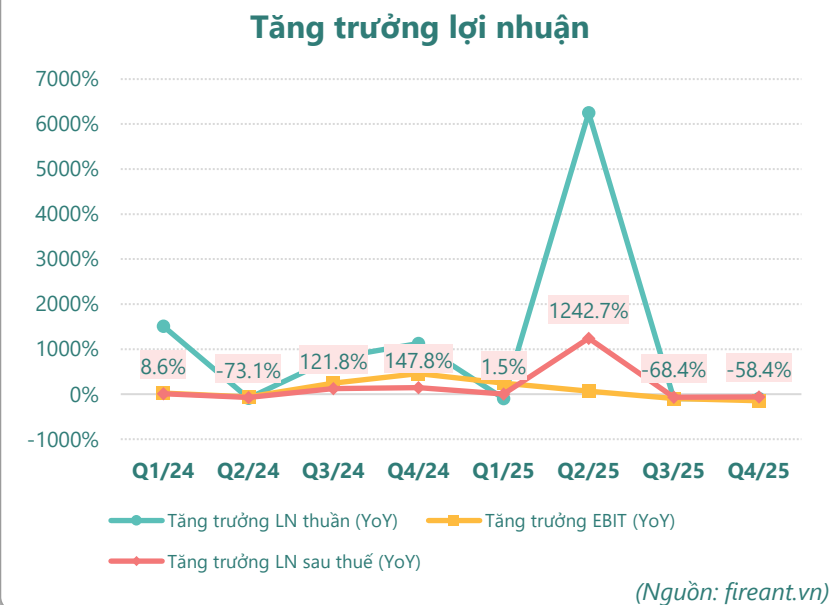
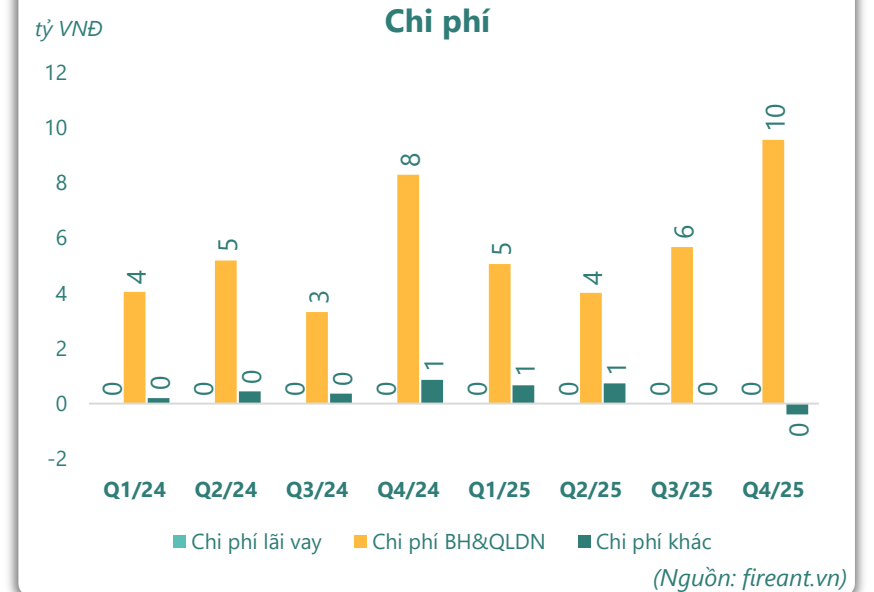
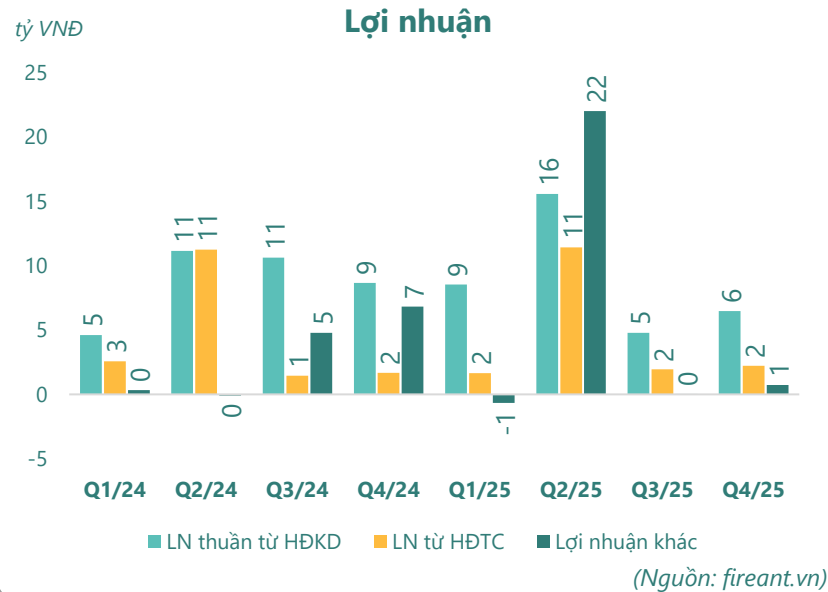
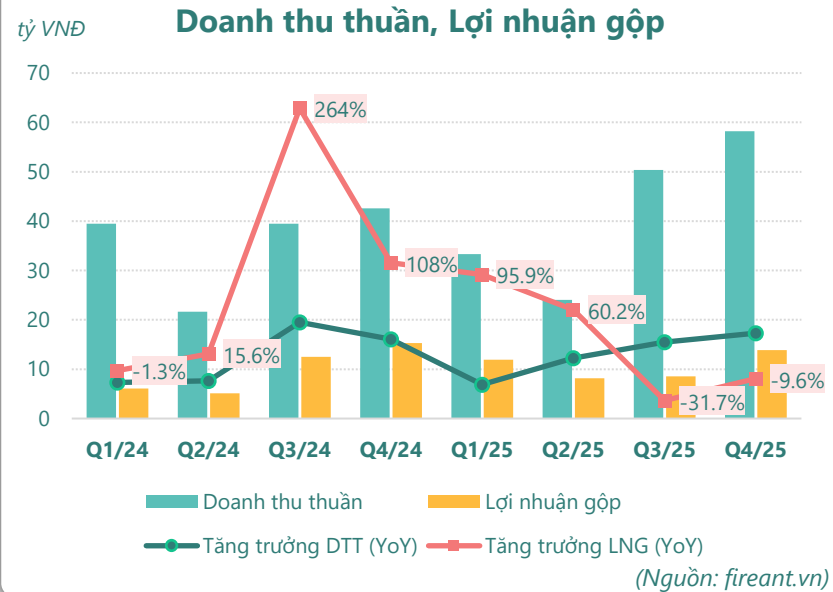
DT thuần 2025
166
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0 15.9%

LN thuần 2025
35.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.50 1.4%

LN sau thuế 2025
49.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.20 22.9%



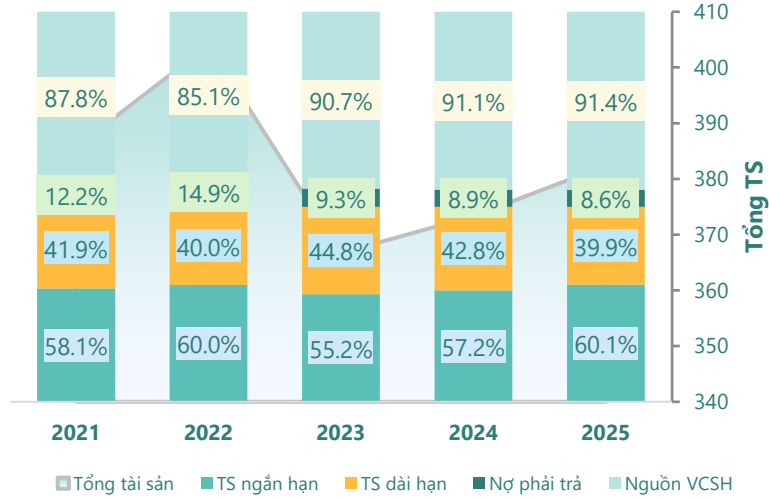
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

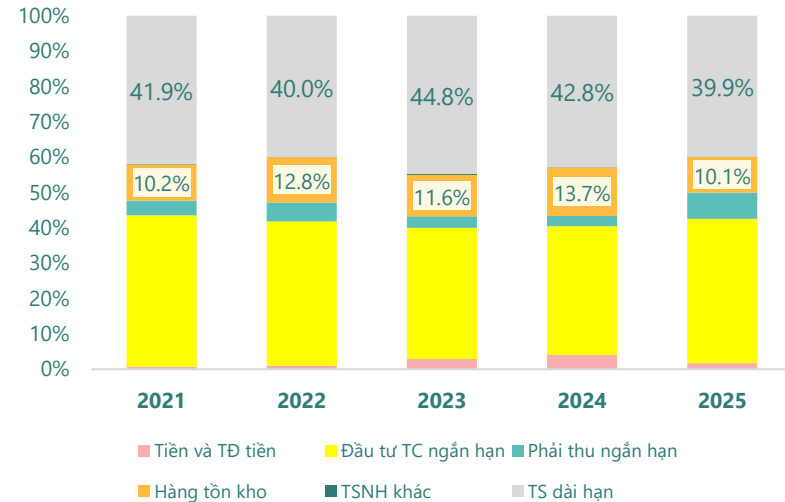
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

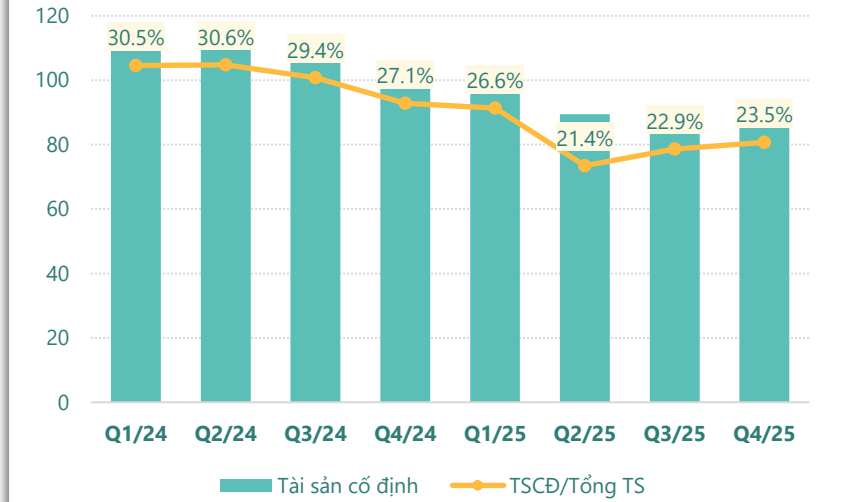
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

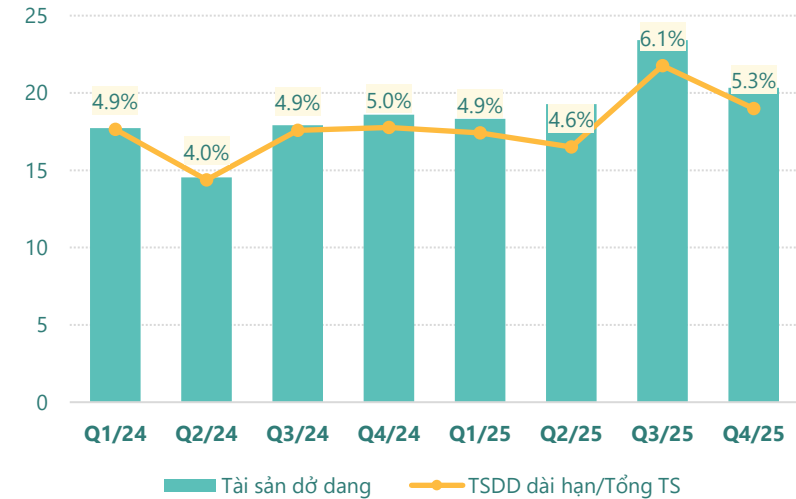
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

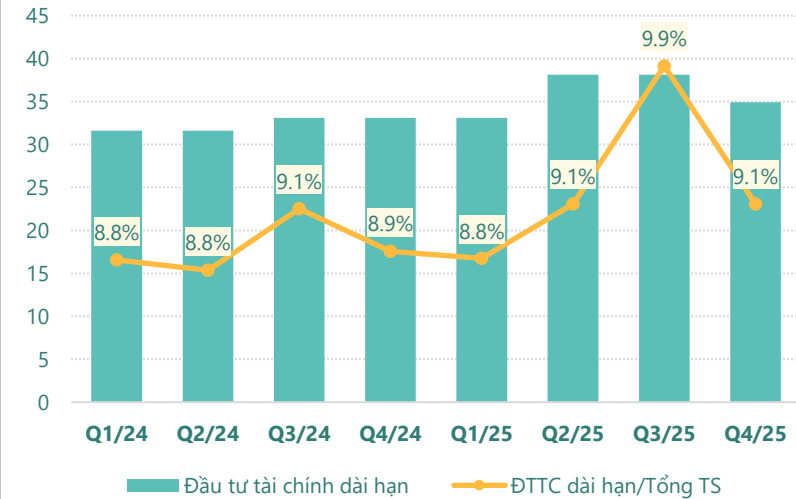
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

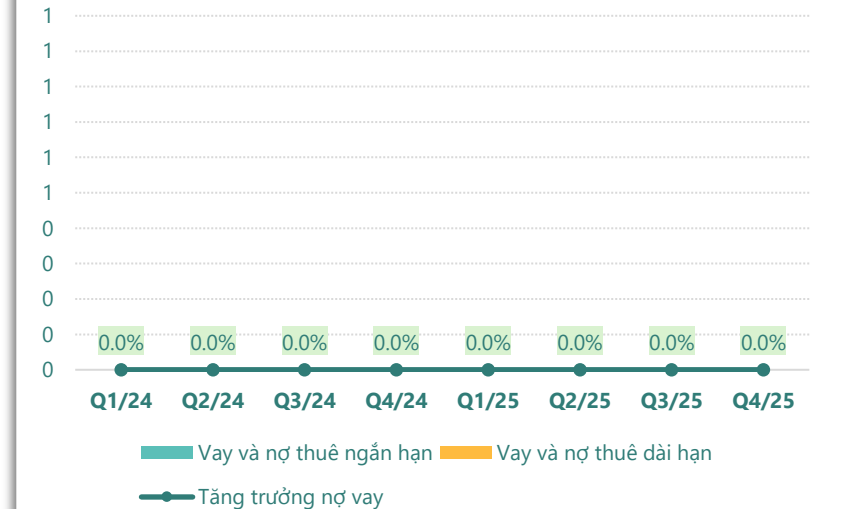
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

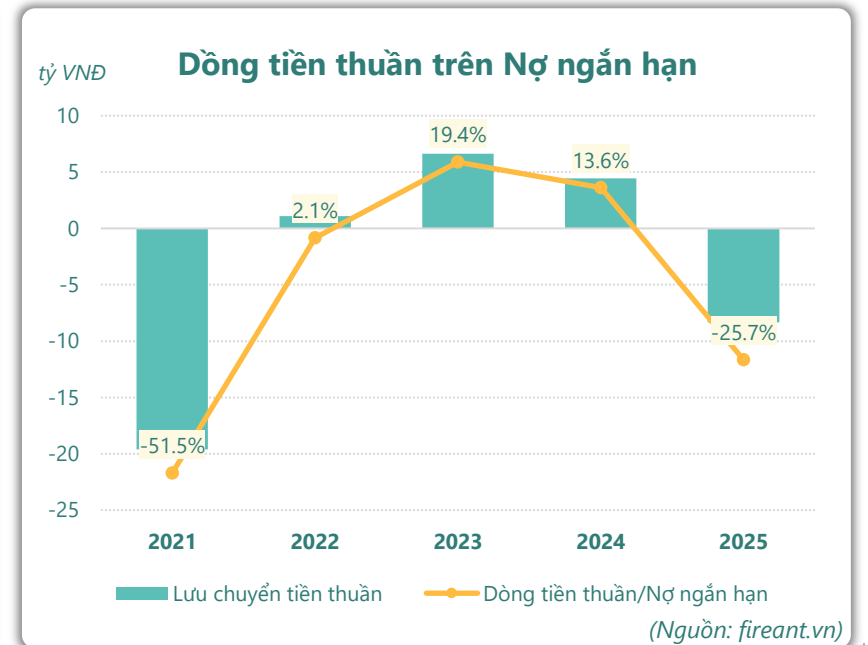
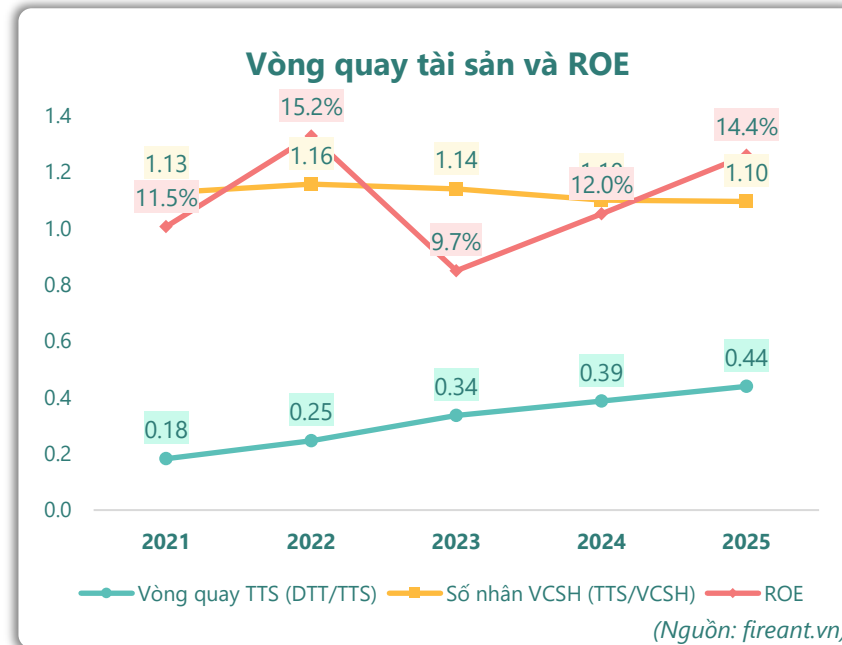
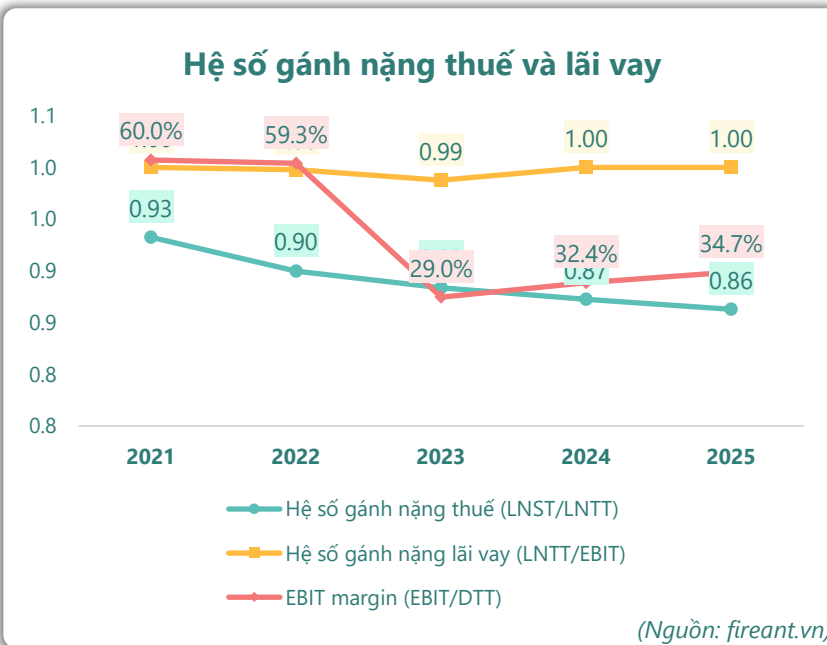
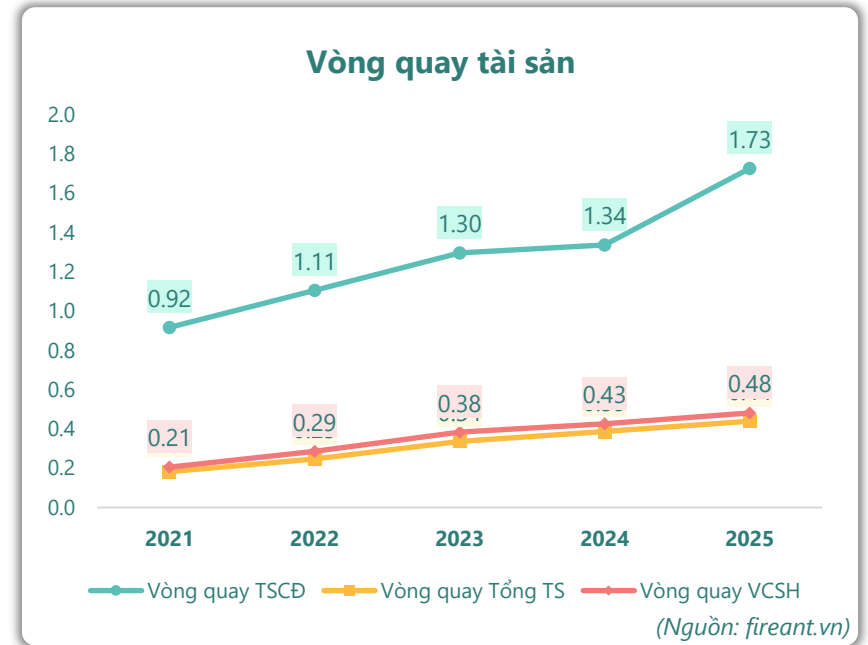
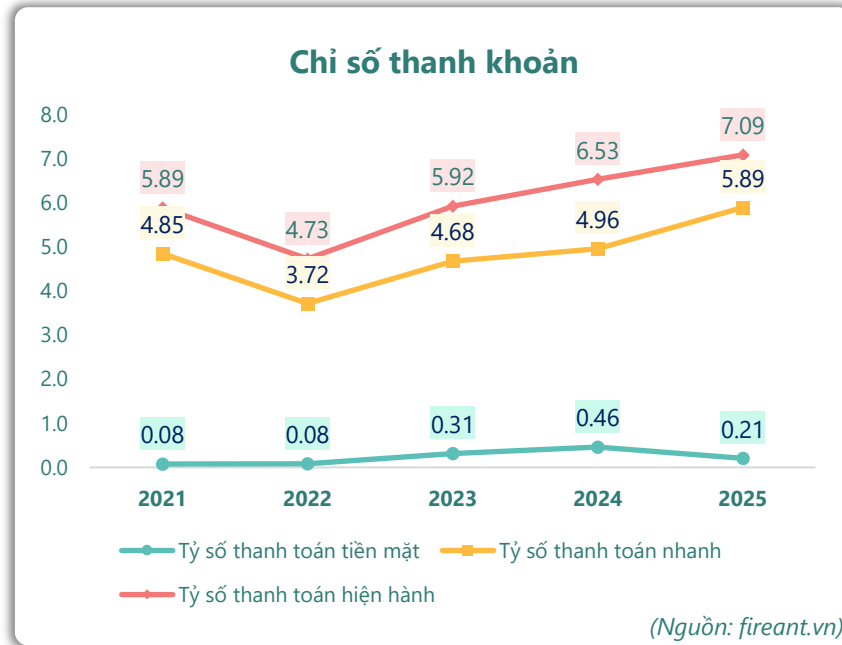
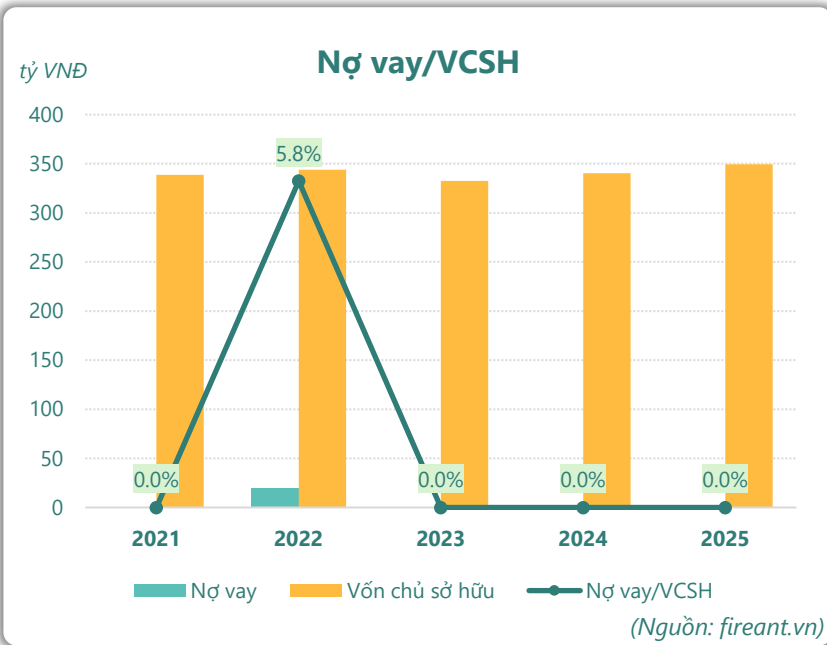
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	58.2	42.6	36.7%	166	143	15.9%
Giá vốn hàng bán	44.4	27.3	62.6%	123	104	18.6%
Lợi nhuận gộp	13.8	15.3	-9.6%	42.5	39.1	8.8%
Doanh thu HĐTC	2.22	1.68	32.4%	17.3	17.2	0.6%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.32	2.21	5.2%	9.70	8.46	14.7%
Chi phí QLDN	7.24	6.09	18.9%	14.6	12.8	13.9%
LN thuần từ HĐKD	6.49	8.68	-25.2%	35.4	34.9	1.4%
Lợi nhuận khác	0.72	6.83	-89.4%	22.1	11.4	94.2%
LN trước thuế	7.21	15.5	-53.5%	57.5	46.3	24.2%
Lợi nhuận sau thuế	6.18	13.0	-52.5%	49.6	40.4	22.9%
LNST của CĐ cty mẹ	6.18	13.0	-52.5%	49.6	40.4	22.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.9	-8.71	5.80	-12.3	-6.58	39.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.92	15.6	5.14	29.9	-30.1	-8.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.3	-4.47	-5.73	5.72	0.54	-31.3
Tiền đầu kỳ	27.9	12.6	15.1	20.3	43.6	7.43
Lưu chuyển tiền thuần	-15.3	2.43	5.21	23.3	-36.1	-0.70
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.6	15.1	20.3	43.6	7.43	6.73

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	382	373	2.4%
Tài sản ngắn hạn	230	213	7.7%
Tiền và tương đương tiền	6.73	15.1	-55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	156	136	14.7%
Phải thu ngắn hạn	28.2	10.8	161%
Hàng tồn kho	38.7	51.3	-24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.18	-2.4%
Tài sản dài hạn	153	160	-4.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	90.0	102	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.3	17.1	18.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.9	33.1	5.4%
Tài sản dài hạn khác	7.29	7.30	-0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.8	33.1	-0.7%
Nợ ngắn hạn	32.4	32.7	-0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.69	2.93	-8.3%
Nợ dài hạn	0.39	0.39	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	350	340	2.7%
Vốn chủ sở hữu	350	340	2.7%
Vốn điều lệ	193	193	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

